



bù jìn
不尽

adverb / adjective · not completely; endless

Example Sentences

Tā de huà bù jìn kě xìn
他的话不尽可信。

His words are not completely trustworthy.

Wǎng shì rú yān gǎn kǎi bù jìn
往事如烟，感慨不尽。

The past is like smoke, with endless emotions.

Trace each character, then write the word on your own.

不	不	不	不	不	不	不													
尽	尽	尽	尽	尽	尽	尽	尽	尽											